# Entity

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Tổng biên tập (TBT) | **ID:**E01 |
| **Description:**  Người chịu trách nhiệm soạn thảo bản tin, duyệt bản tin, trả bản tin về và đưa bản tin lên internet hoặc intranet, bên cạnh đó cũng chịu trách nhiệm hạ những tin trên internet hoặc intranet xuống. | |
| **Provides assumptions:**  Tổng biên tập cung cấp cho **Công cụ soạn tin:**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh 3. File video 4. File đính kèm. 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin đăng lên 7. Bản tin được hạ 8. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  Tổng biên tập yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh. 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm các tập tin có liên quan 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng đăng bản tin lên internet hoặc intranet và hạ bản tin đó 8. Khả năng gửi tin cho người khác 9. Khả năng chọn người ủy quyền và đặt thời gian ủy quyền có hiệu lực | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Duyệt bản tin (**UC05**)  Trả bản tin (**UC06**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viễn (**UC12**)  Đăng tin (**UC13.01**)  Hạ bản tin (**UC14**)  Sắp xếp bản tin (**UC07**)  Tìm kiếm bản tin (**UC08**)  Ủy quyền (**UC10**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Biên tập (BT) | **ID:**E02 |
| **Description:**  Biên tập là người có vai trò soạn thảo bản tin, duyệt bản tin từ phóng viên chuyển đến và chuyển bản tin cho người cùng cấp, trả bản tin về phóng viên nếu bản tin có sai sót và chuyển lên cho cấp trên khi bản tin được duyệt xong. Ngoài ra biên tập cũng có thể soạn thảo bản tin và trực tiếp đăng lên internet hoặc intranet. | |
| **Provides assumptions:**  Biên tập cung cấp cho **Công cụ soạn tin:**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh. 3. File video. 4. File đính kèm. 5. Tin liên quan đến bản tin. 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp. | |
| **Requires assumptions:**  Biên tập yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái như: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh. 4. Khả năng tải video. 5. Khả năng đính kèm. 6. Khả năng tìm kiếm bản tin. 7. Khả năng gửi tin cho người khác. | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Duyệt bản tin (**UC05**)  Trả tin (**UC06**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viến (**UC12**)  Tìm kiếm bản tin (**UC08**)  Chuyển bản tin (**UC11**)  Đăng tin (**UC13.02**)  Lấy tin về (**UC15**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Phóng viên (PV) | **ID:**E03 |
| **Description:**  Phóng viên là người có vai trò soạn thảo bản tin, chuyển bản tin cho người cùng cấp hoặc chuyển lên cho cấp trên xét duyệt. | |
| **Provides assumptions:**  Phóng viên cung cấp cho **Công cụ soạn tin**:   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh 3. File video 4. File đính kèm 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho người cùng cấp. | |
| **Requires assumptions:**  Phóng viên yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viễn (**UC12**)  Tìm kiếm bản tin (**UC10**)  Chuyển bản tin (**UC09**)  Đăng tin (**UC13.02**)  Lấy tin vè (**UC15**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Công cụhiển thị bản tin (CCHTBT) | **ID:**E04 |
| **Description:**  Công cụ hiển thị bản tin hỗ trợ hiển thị bản tin lên internet hoặc intranet | |
| **Provides assumptions:** | |
| **Requires assumptions:**  Công cụ hiển thị bản tin yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Bản tin cần hiển thị 2. Thứ tự hiển thị bản tin | |
| **identified use cases:** | |

# Usecase

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Description** | **Use Environment** |
| UC01 | Tạo bản tin | Tổng biên tập(TBT), biên tập (BT), phóng viên (PV) | Cho phép TBT, BT, PV tạo mới bản tin. |  |
| UC02 | Chỉnh sửa bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV chỉnh sửa lại nội dung bản tin đang nắm giữ. |  |
| UC03 | Xem trước bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xem trước bản tin đang nắm giữ trước khi đăng lên internet hoặc intranet. |  |
| UC04 | Xem nội dung bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xem nội dung chi tiết bản tin. |  |
| UC05 | Duyệt bản tin | Tổng biên tập, biên tập | Cho phép TBT, BT duyệt các bản tin được cấp dưới gửi lên. |  |
| UC06 | Trả bản tin | Tổng biên tập, biên tập | Cho phép TBT, BT trả bản tin được cấp dưới gửi lên nếu không đạt yêu cầu hoặc cần chỉnh sửa |  |
| UC07 | Sắp xếp bản tin | Tổng biên tập | Cho phép TBT sắp xếp bản tin trước khi đăng lên internet |  |
| UC08 | Tìm kiếm bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV tìm kiếm bản tin trong danh sách. |  |
| UC09 | Chuyển bản tin | Biên tập, phóng viên | Cho phép BT, PV chuyển bản tin cho người cùng cấp hoặc chuyển cho cấp trên. |  |
| UC10 | Ủy quyền | Tổng biên tập | Cho phép TBT ủy quyền khả năng của mình cho người khác trong 1 khoảng thời gian nhất định. |  |
| UC11 | Xóa tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xóa bản tin không mong muốn trong danh sách |  |
| UC12 | Xóa vĩnh viễn | Tổng biên tấp, biên tập, phòng viên | Cho phép TBT, BT, PV xóa vĩnh viên bản tin không mong muốn trong danh sách bản bản tin đã xóa. |  |
| UC13.01 | Đăng tin (cấp 1) | Tổng biên tập. | Cho phép TBT đăng tin đã duyệt lên internet hoặc intranet. |  |
| UC13.02 | Đăng tin (cấp 2) | Biên tập, phóng viên | Cho phép BT, PV đăng tin đã tạo mới lên internet hoặc intranet mà không qua duyệt tin. |  |
| UC14 | Hạ bản tin | Tổng biên tập | Cho phép TBT hạ bản tin đã đăng trên internet hoặc intranet xuống. |  |
| UC15 | Lấy tin về | Phóng viên, Biên tập | Cho phép BT, PV lấy những bản tin đã gửi duyệt nhưng chưa được duyệt từ cấp trên về. |  |

## Tạo bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo bản tin | **Use-case ID** | UC01 |
| **Description** | Cho phép Tổng biên tập, biên tập, phóng viên tạo mới bản tin. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin phải đầy đủ nội dung (tiêu đề bản tin, nội dung bản tin…) | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Lưu** 5. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Lưu** 5. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin không đầy đủ.   **Case 2: Hủy tạo tin**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn Tạo tin 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Hủy** 5. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo có muốn lưu nội dung bản tin đang tạo hay không.   **Case 3: Chọn quay lại**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn Tạo tin 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Quay lại** 5. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo có muốn lưu nội dung bản tin đang tạo hay không.   **Case 4: Chọn lưu tạm**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn Tạo tin 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Lưu tạm** 5. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn Tạo tin 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin và chọn **Lưu** 5. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu đợi trong giây lát.   **Case 2: Mất điện**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập bản tin 5. Mất điện 6. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên truy cập lại vào giao diện soạn tin 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 8. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bài viết vừa tạo 9. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết vừa tạo. | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin phải được lưu vào cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật. | | |

## Sửa bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sửa bản tin | **Use-case ID** | UC.01.03 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập chỉnh sửa bản tin đang nắm giữ | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | 1. Bản tin đã được tạo. 2. Bản tin đã được tổng biên tập gửi trả về. 3. Bản tin được người cùng cấp chuyển qua. 4. Bản tin đã gửi duyệt nhưng vẫn chưa được xét duyệt. | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Cộng cụ soạn tin thông báo thông tin không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn hủy 6. Cộng cụ soạn tin thoát khỏi giao diện chỉnh sửa   **Case 3: Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy bản tin   **Case 4: Bản tin được lấy về khi chưa xét duyệt**   1. Phóng viên, biên tập lấy lại bản tin đã gửi chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin cập nhật lại danh sách bản tin chờ xét duyệt và gửi trả bản tin về 3. Phóng viên, biên tập chọn chỉnh sửa bản tin 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu | | |

## Xem trước bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem trước bản tin | **Use-case ID** | UC.01.05 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem trước bản tin đang soạn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đang được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin | | |
| **Alternate flows** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Cộng cụ soạn tin thông báo nội dung nhập không đầy đủ | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị | | |

## Xem nội dung bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem nội dung bản tin | **Use-case ID** | UC.01.01.05 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem lại bản tin đã soạn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin tìm kiếm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin | | |
| **Alternate flows** | **Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin tìm kiếm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị | | |

## Xem danh sách bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách bản tin | **Use-case ID** | UC.01.01.06 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem danh sách bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Hiển thị danh sách bản tin | | |

## Xem danh sách bản tin đã duyệt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách bản tin đã duyệt | **Use-case ID** | UC.01.01.01 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem danh sách bản tin đã duyệt | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin đã duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin đã duyệt 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Hiển thị danh sách bản tin | | |

## Xem danh sách bản tin trả về

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách bản tin trả về | **Use-case ID** | UC.01.01.02 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem danh sách bản tin trả về | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin trả về 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin trả về | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin trả về 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Hiển thị danh sách bản tin | | |

## Xem danh sách bản tin chờ duyệt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách bản tin chờ duyệt | **Use-case ID** | UC.01.01.03 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem danh sách bản tin chờ duyệt | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin chờ duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin chờ duyệt 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Hiển thị danh sách bản tin | | |

## Xem danh sách bản tin đã xóa

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách bản tin đã xóa | **Use-case ID** | UC.01.01.03 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem danh sách bản tin đã xóa | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin đã xóa 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã xóa | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào mục danh sách bản tin đã xóa 2. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Hiển thị danh sách bản tin | | |

## Duyệt tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Duyệt tin | **Use-case ID** | UC.01.06 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập duyệt bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã được gửi đến tổng biên tập, biên tập chờ xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Cộng cụ soạn tin đưa bản tin vào danh sách bản tin đã được xét duyệt và có đi kèm với tên người duyệt | | |
| **Alternate flows** | **Bản tin không được chấp nhận**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và gửi trả về cho phóng viên/biên tập 4. Cộng cụ soạn tin gửi trả bản tin về cho phóng viên (Cũng có thể tổng biên tập gửi trả về biên tập)   **Bản tin được chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chỉnh sửa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được duyệt | | |

## Xóa tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa tin | **Use-case ID** | UC.01.04 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể xóa bản tin không mong muốn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin cấn xóa 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Cộng cụ soạn tin xóa bản tin khỏi Cộng cụ soạn tin | | |
| **Alternate flows** | **Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin cấn xóa 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn hủy bỏ 6. Cộng cụ soạn tin tắt tin nhắn và bản tin không bị xóa | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin cấn xóa 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin phải được xóa khỏi cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật. | | |

## Đăng tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin | **Use-case ID** | UC.01.12 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập đăng bản tin lên internet và intranet | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn một bản tin được xét duyệt và chọn tình trạng đăng tin như internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin thông báo đăng tin thành công và bản tin được đăng lên | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn chấp nhận 4. Cộng cụ soạn tin thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên | | |

## Hạ bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Hạ bản tin | **Use-case ID** | UC.01.07 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể hạ bản tin từ internet hoặc intranet xuống | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Tổng biên tập muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Main flow** | 1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin. 5. Tổng biên tập chọn đồng ý hạ tin. 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo đã hạ tin thành công | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không hạ tin trong bước xác nhận**   1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý hạ tin 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện danh sách bản tin trên internet hoặc intranet | | |
| **Exceptional flow** | 1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin. 5. Tổng biên tập chọn đồng ý hạ tin. 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin trên internet và intranet được xóa 2. Nội dung bản tin được đưa vào danh sách các tin đã hạ của tổng biên tập. | | |

## Sắp xếp bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp bản tin | **Use-case ID** | UC.01.10 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể sắp xếp bố cục hiển thị trên internet và intranet | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin được hiển thị trên internet hoặc intranet * Tổng biên tập muốn sắp xếp lại bản tin được đăng trên internet hoặc intranet | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận**   1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin theo như ban đầu | | |
| **Exceptional flow** | 1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Cộng cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | | |

## Tìm kiếm bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tìm kiếm bản tin | **Use-case ID** | UC.XX.YY |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể tìm kiếm bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Biên tập * Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin cần tìm kiếm đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị bản tin cần tìm kiếm | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | | |

## Chuyển bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chuyển bản tin | **Use-case ID** | UC.01.09 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể chuyển tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được soạn * Người soan thảo bản tin muốn chuyển bản tin cho người cùng cấp | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập chọn chuyển tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập chọn đồng ý. 6. Cộng cụ soạn tin chuyển tin qua người được chọn chuyển | | |
| **Alternate flows** | **phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý trên giao diện xác nhận**   1. Phóng viên, biên tập chọn chuyển tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chi tiết bản tin | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập chọn chuyển tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn đồng ý. 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Bản tin được chuyển sẽ được chuyển sang người được chọn chuyển đến | | |

## Trả bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Trả bản tin | **Use-case ID** | UC.01.13 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể chuyển tin | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang chờ duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập chọn xem một bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập, biên tập chọn Trả Về 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận trả về 5. Tổng biên tập, biên tập chọn đồng ý. 6. Cộng cụ soạn tin trả bản tin về cho người tạo bản tin hoặc trả về cho người được chỉ định chỉnh sửa | | |
| **Alternate flows** | **phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý trên giao diện xác nhận**   1. Phóng viên, biên tập chọn chuyển tin 2. Tổng biên tập, biên tập chọn xem một bản tin 3. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 4. Tổng biên tập, biên tập chọn Trả Về 5. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận trả về 6. Biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý 7. Cộng cụ soạn tin tắt thông báo | | |
| **Exceptional flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập chọn xem một bản tin 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập, biên tập chọn Trả Về 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận trả về 5. Biên tập, tổng biên tập chọn đồng ý. 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Bản tin được trả về cho người tạo tin đó hoặc người được chỉ định chỉnh sửa | | |

## Ủy quyền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ủy quyền | **Use-case ID** | UC.01.11 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin trong 1 khoảng thời gian cụ thể. | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | 1. Người được ủy quyền phải có tài khoản đăng nhập vào Cộng cụ soạn tin 2. Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin của mình | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và thời gian ủy quyền và bấm lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin ủy quyền cho người được chọn ủy quyền 7. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo thành công | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận**   1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và thời gian ủy quyền và bấm lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin quay trở lại giao diện quản lý của người tổng biên tập | | |
| **Exceptional flow** | 1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Cộng cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và thời gian ủy quyền và bấm lưu 4. Cộng cụ soạn tin hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Cộng cụ soạn tin chuyển toàn bộ quyền của tổng biên tập cho người được ủy quyền | | |

# Quality Attribute

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAU01** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: QAU |
| **Context** | Khi người dùng sử dụng hệ thống, hệ thống phải cung cấp một giao diện dễ tương tác, số lần thao tác ít để có thể đạt được một mục đích bất kỳ |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị các giao diện |
| **Response measure(s)** | Số lần tương tác với hệ thống  Khi người dùng login vào hệ thống, họ tương tác với hệ thống không quá 2 thao tác  Khi người dùng vào một giao diện bất kỳ, họ chỉ thực hiện nhiều nhất 3 thao tác |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP02** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Người dùng cần tìm bản tin bất kỳ, bản tin được tìm không quá 2 giây |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP03** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Người dùng soạn thảo bản tin, bản tin được lưu xuống database không quá 3 giây |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP04** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Phóng viên, biên tập muốn chuyển bản tin cho người cùng cấp, bản tin được gửi không quá 2s |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian thực hiện (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS05** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Khi sử dụng hệ thống, hệ thống phải có cơ chế bảo mật để bảo vệ các thông tin cá nhân của người dùng |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Tài khoản và mật khẩu người dùng phải được mã hóa trong database |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS06** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Khi có lỗi xảy ra, hệ thống phải đưa ra thông báo lỗi |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hệ thống hiển thị thông báo lỗi |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAA07** |
| **Quality Attribute:**  Avability | **Characterization ID**: QAA |
| **Context** | Người dùng có thể sử dụng hệ thống ở mọi thời điểm |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Người dùng hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Người dùng hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hệ thống cho phép người dùng truy cập |
| **Response measure(s)** | Hệ thống có thể cho truy cập ít nhất 1000 người dùng  Hệ thống hoạt động 24/7 |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |